

Bản án số: 41/2023/HS-ST

Ngày: 21 - 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thảo và bà Trần Thị Kia.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2023/TLST-HS ngày 07/6/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST-HS ngày 21/7/2023 đối với các bị cáo:

1. **Trần Văn P**, sinh ngày 05/9/1990 tại Ninh Bình; nơi thường trú: Xóm M, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Tổ N, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D (đã chết) và bà Trần Thị Ph; có vợ là Nguyễn Thị Thu H và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 29/12/2022, tạm giam từ ngày 07/01/2023. Ngày 23/3/2023, được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp “Bảo lãnh”; có mặt tại phiên tòa.

2. **Trần Văn T**, sinh ngày 12/10/2002 tại Ninh Bình; nơi thường trú: Xóm M, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Tổ N, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D (đã chết) và bà Trần Thị Ph; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 10/3/2023 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Đào Tuyết Tr, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
2. Đào Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
3. Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
4. Nguyễn Tuyết Ng, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
5. Đặng Thị Hồng Y, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
6. Võ Thị Kim S, sinh năm 1965; địa chỉ: x2 Nguyễn Lữ, Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
7. Trần Thị Hồng H, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ T, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
8. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ N, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
9. Phan Thị Tú D, sinh năm 1983; địa chỉ: xx15 Quang Trung, Tổ M5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
10. Mang Thị Y, sinh năm 1963; địa chỉ: x86 Quang Trung, Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
11. Lâm Thị Thúy V, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
12. Nguyễn Thị Lệ Th, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
13. Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ M4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
14. Hồ Thị Sanh L, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ M4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
15. Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ M4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
16. Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
17. Phan Thị Hồng H, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
18. Lê Thị Hồng H, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ M5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

19. Nguyễn Thị D, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
20. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ H, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
21. Lê Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
22. Trần Thị Đắc Tr, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ M3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
23. Đỗ Thị Ph, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
24. Nguyễn Thị Ái Ph, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
25. Đỗ Thị Tuyết Nh, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
26. Đỗ Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
27. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ M3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
28. Lưu Thị Tr, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn S, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
29. Nguyễn Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ M5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
30. Nguyễn Thị S, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ M, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
31. Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ M, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
32. Lưu Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
33. Lê Thị Yên L, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
34. Phan Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: x17 Hoàng Hoa Thám, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
35. Đỗ Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ M, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
36. Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
37. Huỳnh Thị Nh, sinh năm 1983; địa chỉ: x64 Ngô Thì Nhậm, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

38. Hồ Thị Thuý V, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

39. Hồ Thị Th, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ M, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

40. Trương Thị Hồng V, sinh năm 1968; địa chỉ: x0 Nguyễn Thiếp, Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

41. Nguyễn Thị X, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn S, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

42. Bùi Thanh C, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

43. Trần Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn A2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

44. Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: x/37 Sư Vạn Hạnh, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

45. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ N, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

46. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1980; Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

47. Đỗ Minh H, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ M4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Nguyễn Phan Thúy Đ, sinh năm 2003; địa chỉ: Tổ M5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

2. Huỳnh Thị B, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ M4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2020, Trần Văn P đi từ tỉnh Ninh Bình đến thị xã A, tỉnh Gia Lai sinh sống và thực hiện hành vi cho vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Để thực hiện hành vi cho vay, P in nội dung “Cho vay trả góp chỉ cần chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu” có ghi số điện thoại “098272732x” của P trên giấy A4 và đi dán ở các trụ điện trong khu vực thị xã A. Khi có người gọi hỏi vay tiền thì P hẹn gặp và tới nhà của người vay yêu cầu họ cho xem giấy tờ tùy thân như chứng minh nhân dân, căn cước, hộ khẩu, bằng lái xe... Có một số người vay P thỏa thuận giữ giấy tờ tùy thân của họ. P và người vay thỏa thuận khi vay một khoản tiền cố định sẽ cộng với lãi chia đều ra tháng, mỗi ngày đóng cả gốc và lãi. Nếu vay

2.500.000đ thì người vay mỗi ngày phải trả cho P số tiền 100.000đ; vay 5.000.000đ thì người vay mỗi ngày phải trả cho P số tiền 200.000đ; vay 7.500.000đ thì người vay mỗi ngày phải trả cho P 300.000đ; vay 10.000.000đ thì người vay mỗi ngày trả cho P 400.000đ; vay 15.000.000đ thì người vay mỗi ngày trả cho P 600.000đ (trong đó tiền gốc là 500.000đ tiền gốc và 100.000đ tiền lãi); vay 20.000.000đ thì người vay mỗi ngày phải trả cho P số tiền 800.000 đồng. Số tiền lãi của từng gói vay tương ứng lãi suất 20%/tháng. Nếu người vay không trả đủ, sẽ đáo hạn vay một khoản mới và đóng lại từ đầu.

Thông thường lần đầu tiên P và người vay liên lạc với nhau làm thủ tục vay hoặc trả tiền vay bằng số điện thoại “098272732x” (P đã vứt bỏ sim này cùng điện thoại), các lần sau P tự đến nhà hoặc hẹn nhau tại một địa điểm cố định. Tất cả các giao dịch giữa vay và trả tiền giữa P và người vay đều bằng tiền mặt.

Đến tháng 12 năm 2021, Trần Văn T (em trai P) đi từ tỉnh Ninh Bình vào thị xã A ở cùng P. Thời gian này, khi cho người khác vay tiền P thường rủ T cùng đi và T giúp P viết giấy mượn tiền, viết danh sách người vay tiền của P và đi thu tiền hàng ngày của một số người vay. Cụ thể như sau:

1. Đào Tuyết Tr: Vào đầu năm 2020, bà Tr liên hệ với P để vay tiền. Bà T vay tổng cộng 07 khoản, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi hàng ngày tương ứng với từng khoản vay. Gồm: Khoản 1 vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 2 vay 2.500.000đ (trả gốc và lãi 100.000đ/ngày); khoản 3 vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 4 vay 2.500.000đ (trả gốc và lãi 100.000đ/ngày); khoản 5 vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 6 vay 10.000.000đ (trả gốc và lãi 400.000đ/ngày); khoản 7 (vào khoảng tháng 8 năm 2022) vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày). Tổng cộng, bà Tr vay số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Đối với 05 khoản vay từ 1 đến 5, bà Tr đã đáo hạn mỗi khoản 15 lần. Khoản 6 (10.000.000đ, vay vào khoảng tháng 8/2022) đã đáo hạn 04 lần. Khoản 7 (5.000.000đ) đã đáo hạn được 03 lần. Khoảng cuối tháng 10/2022, khoản 1, 2, 3 đóng được 7 ngày, khoản 4 được 2 ngày, khoản 5, 6 đóng được 10 ngày, khoản 7 đóng được 9 ngày thì bà Tr không có khả năng đóng nữa nên xin đóng xuống 200.000đ/ngày cho cả 7 khoản vay. Đến ngày 28/12/2022, bà Tr còn nợ số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận 21.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền của 7 lần vay và đáo hạn của bà Tr là 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng), bà Tr đã trả cho P 447.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm là 7.830.209đ, tiền lãi trên 20%/năm là 66.986.458đ, tiền gốc là 372.183.333đ. Bà Tr còn nợ gốc 17.816.667đ.

2. Đào Thanh T: Vào giữa năm 2020, bà T đã liên hệ với P để vay tiền. Bà T vay tổng cộng 03 khoản lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi hàng ngày tương ứng với từng khoản vay. Gồm: Khoản 1 vay số tiền 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 2 vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 3 vay 2.500.000đ (trả gốc và lãi 100.000đ/ngày). Tổng cộng bà T vay số tiền 12.500.000đ và đã đáo hạn mỗi khoản 10 lần. Lần đáo hạn cuối bà

T đều đóng được 10 ngày thì không có khả năng đóng nữa. Đầu tháng 10/2022, bà T xin đóng 400.000đ/ngày. Đến ngày 28/12/2022, bà T còn nợ số tiền gốc và lãi là 7.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền bà T đã vay và đáo hạn của 03 khoản vay trên là 137.500.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Bà T đã trả cho P 158.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 2.207.083đ, tiền lãi trên 20%/năm 24.226.250đ, tiền gốc 131.566.667đ. Bà T còn nợ gốc 5.933.333đ.

3. Nguyễn Thị Thanh H: Đầu năm 2020, bà H vay P 03 khoản, mỗi khoản 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi hàng ngày mỗi khoản vay là 200.000đ/ngày. Tổng cộng bà H vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Bà H đã đáo hạn mỗi khoản 10 lần. Lần đáo hạn cuối khoản 1 bà H đóng được 10 ngày, khoản 2 được 7 ngày, khoản 3 được 5 ngày thì dừng đóng. Đến đầu tháng 10/2022, bà H tiếp tục đóng cho P 400.000đ/ngày. Đến ngày 28/12/2022, số tiền cả gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 10.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền bà H đã vay và đáo hạn của 03 khoản vay trên là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Bà H đã trả cho P 188.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 2.626.233đ, tiền lãi trên 20%/năm 28.827.100đ, tiền gốc 156.546.667đ. Bà H còn nợ gốc 8.453.333đ.

4. Nguyễn Tuyết Ng: Năm 2022, chị Ng vay P 03 khoản, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi hàng ngày tương ứng với mỗi khoản vay. Gồm: Khoản 1 vào ngày 29/3/2022, chị Ng vay của P số tiền 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 2 vào ngày 26/4/2022, số tiền 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày); khoản 3 vào ngày 11/6/2022, số tiền 10.000.000đ (trả gốc và lãi 400.000đ/ngày). Tổng số tiền chị Ng vay là 20.000.000đ. Chị Ng đáo hạn để vay lại mỗi khoản 3 lần. Lần đáo hạn cuối cả ba khoản trên đều đóng được 5 ngày thì không đóng nữa. Đến khoảng tháng 6/2022, chị Ng xin đóng xuống còn 200.000đ/ngày. Đến ngày 28/12/2022, chị Ng còn nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 8.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị Ng vay và đáo hạn của 03 khoản vay là 80.000.000đ. Chị Ng đã trả cho P số tiền 88.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.257.667đ, tiền lãi trên 20%/năm 13.809.000đ, tiền gốc 72.933.333đ. Chị Ng còn nợ gốc 7.066.667đ. Các lần vay, P yêu cầu chị Ng viết giấy biên nhận đưa P giữ. Riêng khoản vay ngày 29/3/2022, chị Ng ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận được có in sẵn, Trần Văn T ghi nội dung thông tin về tên người vay, số ngày vay trên giấy biên nhận và cùng P đi thu tiền hàng ngày của chị Ng.

5. Đặng Thị Hồng Y: Bà Y vay P 02 khoản với số tiền 20.000.000đ/1 khoản vay, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trong thời gian tháng (trả tiền gốc và lãi 800.000đ/ngày). Gồm ngày 10/7/2020, bà Y vay 20.000.000đ, bà Y đã trả đủ cho P theo thỏa thuận là 24.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 334.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 3.666.000đ, tiền gốc 20.000.000đ. Ngày 10/5/2022, bà Y vay tiếp 20.000.000đ, khoản vay này bà Y đáo hạn 2 lần, lần đáo hạn cuối đóng được 10 ngày thì không đóng nữa. Đến khoảng tháng 8 năm 2022, bà Y xin đóng xuống còn 250.000đ/ngày. Tính đến ngày 28/12/2022, bà Y còn nợ

cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 15.000.000đ. Tổng số tiền vay và đáo hạn của khoản vay ngày 10/5/2022 là 60.000.000đ, bà Y đã trả cho P 57.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 796.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 8.737.333đ, tiền gốc, 47.466.667đ, bà Y còn nợ gốc 13.333.333đ. Như vậy, tổng số tiền cả 2 khoản vay và đáo hạn 80.000.000đ, bà Y đã trả cho P 81.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.130.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 12.403.333đ, tiền gốc 67.466.667đ, bà Y còn nợ gốc 12.533.333đ. Các lần vay, P yêu cầu bà Y ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận vay tiền được có in sẵn, Trần Văn T ghi nội dung thông tin về tên người vay, số tiền vay, số ngày vay trên giấy biên nhận ngày 10/5/2022 và 19/5/2022 (lần đáo hạn); riêng giấy biên nhận đề ngày 10/7/2020, do P viết. Trần Văn T và P cùng đi thu tiền hàng ngày của bà Y khoảng 1 đến 2 lần.

6. Võ Thị Kim S: Bà S 03 lần vay tiền của P. Hai khoản vào ngày 19/01/2022 và 07/4/2022, số tiền 10.000.000đ/1 lần vay, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày/1 khoản vay. Bà S đã đáo hạn mỗi khoản vay 5 lần, lần đáo hạn cuối đóng được 5 ngày thì nghỉ. Ngày 25/01/2022, bà S lấy tên là Trần Thị M nhà ở huyện K vay 7.500.000đ, lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 300.000đ/ngày. Khoản này bà S đáo hạn 01 lần, đã đóng được 10 ngày thì nghỉ. Lúc này, bà S xin đóng xuống từ 200.000đ đến 400.000đ/ngày cho cả 3 khoản vay. Đến ngày 28/12/2022, bà S còn nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 20.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền bà S đã vay và đáo hạn cả 3 khoản là 135.000.000đ, bà S đã trả cho P 142.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.992.667đ, tiền lãi trên 20%/năm 21.874.000đ, tiền gốc 117.133.333đ, bà S còn nợ gốc 17.866.667đ. Các lần vay tiền, bà S đều viết giấy mượn tiền đưa cho P giữ.

7. Trần Thị Hồng H: Vào giữa năm 2020, chị H 02 lần vay tiền của P, với lãi suất thỏa thuận là 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), gồm khoản 1 là 2.500.000đ (trả gốc và lãi 100.000đ/ngày), lần 2 vay 5.000.000đ (trả gốc và lãi 200.000đ/ngày). Chị H đã đáo hạn 10 lần cho mỗi khoản vay. Đến khoảng tháng 10 năm 2022, lần đáo hạn cuối, khoản 1 đóng được 5 ngày, khoản 2 đóng được 3 ngày thì chị H không đóng nữa. Lúc này, số tiền nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 7.900.000đ. Tổng số tiền chị H đã vay và đáo hạn cả 2 khoản là 82.500.000đ, chị H đã trả 91.100.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.267.808đ, tiền lãi trên 20%/năm 13.915.525đ, tiền gốc 75.916.667đ, chị H còn nợ gốc 6.583.333đ. Khi vay tiền, chị H ký tên vào giấy biên nhận do P in sẵn.

8. Nguyễn Thị Th: Đầu năm 2020, chị Th có vay của P số tiền 2.500.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả tiền gốc và lãi 100.000đ/ngày. Chị Th đã đáo hạn 10 lần. Lần đáo hạn cuối đóng được 15 ngày thì nghỉ. Số tiền nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 1.500.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay là đáo hạn là 27.500.000đ, chị Th đã trả 31.500.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 438.375đ, tiền lãi trên 20%/năm 4.811.625đ, tiền gốc 26.250.000đ, chị Th còn nợ gốc 1.250.000đ.

9. Phan Thị Tú D: Ngày 10/8/2022, chị D vay của P 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả tiền gốc và lãi 400.000đ/ngày. Chị D đã đáo hạn 5 lần. Lần cuối đã đóng được 15 ngày. Số tiền còn nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận là 6.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị D vay và đáo hạn là 60.000.000đ, chị D đã trả cho Phước 66.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 918.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 10.081.500đ, tiền gốc 55.000.000đ, chị D còn nợ gốc 5.000.000đ. Khi vay tiền, chị D viết giấy mượn tiền đề ngày 10/8/2022 đưa cho P giữ.

10. Mang Thị Y: Vào ngày 06/01/2022 và 15/4/2022, bà Y vay P 04 khoản, số tiền 10.000.000đ/1 khoản vay, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), số tiền trả gốc và lãi 400.000đ/ngày/1 khoản vay. Bà Y đã đáo hạn mỗi khoản 5 lần và đã trả đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền bà Y vay và đáo hạn là 240.000.000đ, bà Y đã trả 288.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 4.008.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 43.992.000đ, tiền gốc 240.000.000đ. Khi vay tiền, bà Y viết 02 tờ giấy mượn tiền đề ngày 06/01/2022, 15/4/2022 và 01 tờ không đề ngày đưa cho P giữ. Một tờ bà Y ký tên vào tờ giấy biên nhận in sẵn nội dung, T ghi thông tin người vay, số tiền mượn (không đề ngày tháng).

11. Lâm Thị Thúy V: Ngày 11/11/2021, chị V vay của P 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị V đã đáo hạn được 01 lần, đóng được 2 ngày thì nghỉ. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 5.600.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị V đã vay và đáo hạn là 10.000.000đ, chị V đã trả P 6.400.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 89.067đ, tiền lãi trên 20%/năm 977.600đ, tiền gốc 5.333.333đ. Chị V còn nợ gốc 4.666.667đ. Khi vay tiền, chị V ghi thông tin, ký tên vào giấy biên nhận đề ngày 11/11/2021 do P in sẵn đưa cho P giữ.

12. Nguyễn Thị Lệ Th: Ngày 16/5/2022, bà Th vay của P số tiền 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Bà Th đã đáo hạn 3 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền bà Th đã vay và đáo hạn là 20.000.000đ, bà Th đã trả P 24.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 334.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 3.666.000đ, tiền gốc 20.000.000đ. Khi vay tiền, bà Th ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T viết nội dung thông tin người vay, số tiền vay, số ngày trả.

13. Nguyễn Thị Ph: Vào ngày 22/3/2021, bà Ph vay của P số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. Bà Ph đã đáo hạn 4 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền bà Ph đã vay và đáo hạn là 50.000.000đ, bà Ph đã trả P 60.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 835.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 9.165.000đ, tiền gốc 50.000.000đ. Khi vay tiền, bà Ph ghi thông tin vào giấy biên nhận do P in sẵn. Khi đáo hạn lần 1 (ngày 17/4/2022), bà Ph ký, ghi họ tên, T viết nội dung thông tin người vay, số tiền vay, số ngày trả.

14. Hồ Thị Sanh L: Ngày 26/6/2022, chị L vay của P số tiền 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị L đã đáo hạn 3 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền chị L đã vay và đáo hạn là 20.000.000đ, chị L đã trả P 24.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 334.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 3.666.000đ, tiền gốc 20.000.000đ. Khi vay tiền, chị L ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, chị Huỳnh Thị B ký tên người chứng kiến.

15. Nguyễn Thị N: Ngày 10/5/2021, bà N vay của P số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. Bà N đã đáo hạn 3 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền bà N đã vay và đáo hạn là 40.000.000đ, bà N đã trả P 48.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 668.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 7.332.000đ, tiền gốc 40.000.000đ. Khi vay tiền, bà N ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, chị Huỳnh Thị B ký tên người chứng kiến.

16. Nguyễn Thị Thanh H: Ngày 19/12/2021, chị H vay của P số tiền 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị H đã đáo hạn 2 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền chị H đã vay và đáo hạn là 15.000.000đ, chị H đã trả P 18.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 250.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 2.749.500đ, tiền gốc 15.000.000đ. Khi vay tiền, chị H ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, Trần Văn T là người viết nội dung thông tin người vay, số tiền vay, ngày trả. Đồng thời chị H đưa Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thanh H cho P giữ.

17. Phan Thị Hồng H: Ngày 26/6/2021, chị H vay P số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. Chị H đã đáo hạn 2 lần, lần cuối đóng được 20 ngày thì không đóng nữa. Số tiền nợ gốc và lãi theo thỏa thuận là 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị H đã vay và đáo hạn là 30.000.000đ, chị H đã trả P 32.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 445.333đ, tiền lãi trên 20%/năm 4.888.000đ, tiền gốc 26.666.667đ. Chị H còn nợ gốc 3.333.333đ. Khi vay tiền, chị H ghi thông tin vào giấy biên nhận do P in sẵn đưa cho P giữ.

18. Lê Thị Hồng H: Bà H vay P 02 lần, lãi suất thỏa thuận 20% đến 25%/tháng (tương ứng 240% đến 300%/năm), trả gốc và lãi hàng ngày tương ứng với số tiền vay. Gồm: ngày 08/02/2022, vay số tiền 7.000.000đ (đóng 300.000đ/29 ngày), bà H đã trả đầy đủ cho P 8.700.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 113.003đ, tiền lãi trên 20%/năm 1.586.997đ, tiền gốc 7.000.000đ. Ngày 03/4/2022, bà H vay 7.500.000đ đóng 300.000đ/ngày. Khoản vay này bà H đáo hạn được 03 lần, lần cuối đóng được 22 ngày thì nghỉ. Tổng số tiền vay và đáo hạn của khoản 2 là 30.000.000đ, bà H đã trả cho P 33.600.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 467.600đ, tiền lãi trên 20%/năm 5.132.400đ, tiền gốc 28.000.000đ. Bà H còn nợ gốc 2.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn của cả hai khoản là 37.000.000đ, bà H đã trả 42.300.000đ tiền lãi dưới 20%/năm 580.603đ, tiền lãi trên 20%/năm

6.719.397đ, tiền gốc 35.000.000đ. Bà H còn nợ gốc 2.000.000đ. Khi vay tiền, bà H ký tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T ghi thông tin về số tiền vay, số ngày trả.

19. Nguyễn Thị D: Ngày 28/10/2021, chị D vay 7.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 300.000đ/ngày. Chị D đã đáo hạn 3 lần, lần cuối đóng được 5 ngày thì không đóng nữa. Số tiền nợ gốc và lãi theo thỏa thuận là 7.500.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị D đã vay và đáo hạn là 30.000.000đ, chị D đã trả P 28.500.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 396.625đ, tiền lãi trên 20%/năm 4.353.375đ, tiền gốc 23.750.000đ. Chị D còn nợ gốc 6.250.000đ. Khi vay tiền, chị D ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, P ghi thông tin khoản vay.

20. Nguyễn Thị Q: Ngày 07/3/2022, chị Q vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị Q đáo hạn được 6 lần và đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền chị Q đã vay và đáo hạn là 35.000.000đ, chị Q đã trả P 42.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 584.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 6.415.500đ, tiền gốc 35.000.000đ. Khi vay tiền, chị Q ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, P ghi số tiền vay.

21. Lê Thị M: Ngày 21/7/2022, vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Bà M đáo hạn 4 lần, đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền bà M đã vay và đáo hạn là 25.000.000đ, bà M đã trả P 30.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 417.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 4.582.500đ, tiền gốc 25.000.000đ. Khi vay tiền, bà M ghi thông tin, ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn đưa cho P giữ.

22. Trần Thị Đắc Tr: Ngày 17/7/2022, vay 15.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 600.000đ/ngày. Bà Tr đáo hạn 4 lần, lần cuối đóng 10 ngày thì xin đóng 200.000đ/ngày. Bà Tr đã trả đầy đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền bà Tr đã vay và đáo hạn là 75.000.000đ, bà Tr đã trả P 90.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.252.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 13.747.500đ, tiền gốc 75.000.000đ. Khi vay tiền, bà Tr ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T viết nội dung thông tin người vay, số tiền vay, số ngày trả.

23. Đỗ Thị Ph: Ngày 12/8/2022, chị Ph vay 2.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 100.000đ/ngày. Chị Ph đáo hạn 4 lần và đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền chị Ph đã vay và đáo hạn là 12.500.000đ, chị Ph đã trả P 15.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 208.750đ, tiền lãi trên 20%/năm 2.291.250đ, tiền gốc 12.500.000đ. Khi vay tiền, chị Ph ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, P ghi thông tin về khoản vay.

24. Nguyễn Thị Ái Ph: Ngày 22/6/2022, vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị Ph đáo hạn 4 lần, đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền chị Ph đã vay và đáo hạn là 25.000.000đ, chị Ph đã trả P 30.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm

417.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 4.582.500đ, tiền gốc 25.000.000đ. Khi vay tiền, chị Ph ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T viết nội dung thông tin người vay, số tiền vay, số ngày trả.

25. Đỗ Thị Tuyết Nh: Ngày 30/7/2022, vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị Nh đáo hạn 2 lần, đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền chị Nh đã vay và đáo hạn là 15.000.000đ, chị Nh đã trả P 18.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 250.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 2.749.500đ, tiền gốc 15.000.000đ. Khi vay tiền, chị Nh ký ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, P ghi thông tin khoản vay. Đồng thời, chị Nh đưa 01 đăng ký của xe mô tô 81F1-005.0x mang tên Nguyễn Văn Th (chồng chị Nh) cho P giữ.

26. Đỗ Thị L: Ngày 26/7/2022, bà L vay 2.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 100.000đ/ngày. Bà L đáo hạn 5 lần và đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền bà L đã vay và đáo hạn là 15.000.000đ, bà L đã trả P 18.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 250.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 2.749.500đ, tiền gốc 15.000.000đ. Khi vay tiền, bà L viết biên nhận vay tiền đưa P giữ.

27. Nguyễn Thị Th: Đầu năm 2022, bà Th vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Bà Th đáo hạn 1 lần và đã trả đủ cho P theo thỏa thuận. Như vậy, tổng số tiền bà Th đã vay và đáo hạn là 10.000.000đ, bà Th đã trả Ph 12.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 167.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 1.833.000đ, tiền gốc 10.000.000đ. Khi vay, bà Th đưa 01 sổ hộ khẩu số 210204221 tên chủ hộ Nguyễn Thị Th cho P giữ.

28. Lưu Thị Tr: Năm 2020, chị Tr vay 2.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 100.000đ/ngày. Chị Tr đã trả đầy đủ cho P số tiền 3.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 41.750đ, tiền lãi trên 20%/năm 458.250đ, tiền gốc 2.500.000đ. Khi vay, chị Tr đưa cho P 01 Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hành chính số 151131 tên Lưu Thị Tr cho P giữ.

29. Nguyễn Văn H: Năm 2020, ông H vay 5.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Ông H trả đủ cho P số tiền 6.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 83.500đ, tiền lãi trên 20%/năm 916.500đ, tiền gốc 5.000.000đ. Khi vay, ông H đưa 01 Giấy phép lái xe số H776346 mang tên Nguyễn Văn H, sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị U cho P giữ.

30. Nguyễn Thị S: Giữa năm 2020, bà S vay 2.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 100.000đ/ngày. Bà S đã trả đầy đủ cho P số tiền 3.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 41.750đ, tiền lãi trên 20%/năm 458.250đ, tiền gốc 2.500.000đ. Khi vay, bà S đưa 01 Chứng minh nhân dân số 230081012 mang tên Nguyễn Thị S, do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/4/2012 cho P giữ.

31. Nguyễn Thị T: Giữa năm 2020, bà T vay 2.500.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 100.000đ/ngày. Bà T đã trả đầy đủ cho P số tiền 3.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 41.750đ, tiền lãi trên 20%/năm 458.250đ, tiền gốc 2.500.000đ. Khi vay, bà T đưa 01 Chứng minh nhân dân số 23161520 mang tên Nguyễn Thị T, do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 11/12/2013 cho P giữ.

32. Lưu Thị B: Ngày 02/6/2021, vay số tiền 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Chị B đáo hạn 3 lần, lần cuối đóng 10 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 20.000.000đ, chị B đã trả cho P 20.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 278.333đ, tiền lãi trên 20%/năm là 3.055.000đ, tiền gốc 16.666.667đ. Chị B còn nợ gốc 3.333.333đ. Khi vay chị B viết và ký tên trong giấy biên nhận đưa cho P giữ.

33. Lê Thị Yến L: Vào ngày 14/01/2022, L vay của P số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. L đáo hạn 2 lần, đã trả đủ. Tổng số tiền vay và đáo hạn 30.000.000đ, L đã trả 36.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 501.000đ, tiền lãi trên 20%/năm 5.499.000đ, tiền gốc 30.000.000đ. Đến 27/03/2022, L vay tiếp 10.000.000đ, trả lãi 3.000.000đ/tháng (tương ứng 360%/năm). L đóng được một tháng lãi sau đó không đóng nữa. Số tiền lãi dưới 20%/năm là 166.667đ, lãi trên 20%/năm là 2.833.333đ. Như vậy, tổng số tiền L vay là 40.000.000đ, L đã trả 39.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 667.667đ, tiền lãi trên 20%/năm là 8.332.333đ, tiền gốc 30.000.000đ. L còn nợ gốc 10.000.000đ. Khi vay L viết 02 giấy mượn tiền đưa P giữ.

34. Phan Thị H: Vào ngày 06/10/2021, H có vay của P số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 800.000đ/ngày. H đã đáo hạn được 5 lần, lần cuối được 4 ngày thì không đóng nữa. H còn nợ gốc và lãi theo thỏa thuận là 20.800.000đ. Tổng số tiền H vay và đáo hạn là 120.000.000đ, H đã trả cho P 123.200.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.714.533đ, tiền lãi trên 20%/năm là 18.818.800đ, tiền gốc 102.666.667đ. H còn nợ gốc 17.333.333đ. Khi vay H viết nội dung vào giấy biên nhận do P in sẵn.

35. Đỗ Thị N: Ngày 20/11/2021, N vay của P 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. N đã đáo hạn 5 lần, lần cuối đóng được 10 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 8.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 60.000.000đ, N đã trả cho P 64.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 890.667đ, tiền lãi trên 20%/năm là 9.776.000đ, tiền gốc 53.333.333đ. N còn nợ gốc 6.666.667đ. Khi vay N ký tên vào biên nhận, T viết nội dung tên người vay, số tiền vay, ngày trả đưa cho P giữ.

36. Nguyễn Thị Thúy K: Ngày 19/02/2021, K vay của P số tiền 7.500.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 300.000đ/ngày.

K đáo hạn 3 lần và đã trả đầy đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 30.000.000đ, K đã trả cho P 36.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 501.000đ, tiền lãi trên 20%/năm là 5.499.000đ, tiền gốc 30.000.000đ. Khi vay K viết nội dung vào biên nhận do P in sẵn đưa cho P giữ.

37. Huỳnh Thị Nh: Ngày 21/7/2022, vay của P số tiền 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Nh đã đáo hạn được 5 lần, lần cuối đóng được 10 ngày thì không đóng nữa. Số tiền nợ cả gốc và lãi Nh còn nợ theo thỏa thuận là 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 30.000.000đ, Nh đã trả cho P 32.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 445.333đ, tiền lãi trên 20%/năm là 4.888.000đ, tiền gốc 26.666.667đ. Nh còn nợ gốc 3.333.333đ. Khi vay Nh viết ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn và ghi nội dung thông tin khoản vay. Đồng thời, chị Nh đưa Chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị Nh cho P giữ.

38. Hồ Thị Thuý V: Ngày 05/7/2022, vay 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. V đáo hạn được 2 lần, lần cuối đóng 3 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 5.400.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 15.000.000đ, V đã trả cho P 12.600.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 175.350đ, tiền lãi trên 20%/năm là 1.924.650đ, tiền gốc 10.500.000đ. V còn nợ gốc 4.500.000đ. Khi vay, chị V ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T ghi thông tin về số tiền, thời gian, ngày vay.

39. Hồ Thị Th: Ngày 25/5/2022, vay 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Th đáo hạn 3 lần, lần cuối đóng 10 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 25.000.000đ, Th đã trả cho P 26.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 361.333đ, tiền lãi trên 20%/năm là 3.971.500đ, tiền gốc 21.666.667đ. Th còn nợ gốc 3.333.333đ. Khi vay, chị Th ký, ghi họ tên trong giấy biên nhận do P in sẵn, P ghi thông tin khoản vay. Đồng thời, chị Th đưa Chứng minh nhân dân mang tên Hồ Thị Th cho P giữ.

40. Trương Thị Hồng V: Ngày 12/3/2022, vay 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. V đáo hạn 5 lần, lần cuối đóng 5 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 10.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 60.000.000đ, V đã trả cho P 62.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 862.833, tiền lãi trên 20%/năm là 9.470.500đ, tiền gốc 51.666.667đ. V còn nợ gốc 8.333.333đ. Khi vay, Trương Thị Hồng V viết và ký tên “Nguyễn Thị Hồng V” (quá trình điều tra xác định người cư trú tại địa chỉ trên là Trương Thị Hồng V), T viết tên người vay, số tiền, số ngày trả trong giấy biên nhận đưa cho P giữ.

41. Nguyễn Thị X: Ngày 14/5/2022, vay 15.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 600.000đ/ngày. X đáo hạn 4 lần

và đã trả đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 75.000.000đ, X đã trả cho P 90.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 1.252.500, tiền lãi trên 20%/năm là 13.747.500đ, tiền gốc 75.000.000đ. Khi vay tiền, chị X ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận do P in sẵn, T ghi thông tin về khoản vay. Đồng thời, chị X đưa Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị X cho P giữ.

42. Bùi Thanh C: Ngày 29/6/2022, vay 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 400.000đ/ngày. C đáo hạn 5 lần, lần cuối đóng 10 ngày thì không đóng nữa. Số tiền gốc và lãi còn nợ theo thỏa thuận là 8.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 60.000.000đ, C đã trả cho P 64.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 890.667đ, tiền lãi trên 20%/năm là 9.776.000đ, tiền gốc 53.333.333đ. C còn nợ gốc 6.666.667đ. Khi vay C viết và ký tên trong giấy biên nhận, T viết tên người vay, số tiền, số ngày trả đưa cho P giữ. Đồng thời, anh C đưa Chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thanh C cho P giữ.

43. Trần Thị H: Giữa năm 2020, vay số tiền 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. H đã trả cho P 6.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 83.500đ, tiền lãi trên 20%/năm là 916.500đ, tiền gốc 5.000.000đ. Khi vay, chị H đưa 01 giấy khai sinh số 101, mang tên Nhữ Minh Nh (con của Trần Thị H) cho P giữ.

44. Nguyễn Thị M: Năm 2020, vay số tiền 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. M đã trả cho P 6.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 83.500đ, tiền lãi trên 20%/năm là 916.500đ, tiền gốc 5.000.000đ. Khi vay, chị M đưa 01 Căn cước công dân số 064162004218 mang tên Nguyễn Thị M cho P giữ. Ngoài việc viết giấy biên nhận, đi thu tiền hàng ngày của một số người vay như trên cùng P, tháng 8 năm 2022, Trần Văn T viết 01 tờ danh sách tên người vay (52 tên) cho P.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến tháng 12/2022, Trần Văn P đã cho 44 người trên địa bàn thị xã A, huyện Đ vay tổng tiền cho vay 2.419.500.000đ (Hai tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ngàn đồng), với lãi suất từ 240% đến 300%/năm, người vay đã trả cho P 2.714.600.000đ, gồm số tiền lãi dưới 20%/năm là 39.574.888đ, tiền lãi trên 20%/năm là 416.778.446đ, tiền gốc 2.257.246.667đ. Như vậy, Trần Văn P thu lợi bất chính số tiền 416.778.446đ (Bốn trăm mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng).

Trong số đó, có 18 người vay T tham gia viết giấy biên nhận và danh sách người vay gồm Nguyễn Tuyết Ng, Đặng Thị Hồng Y, Võ Thị Kim S, Phan Thị Tú D, Nguyễn Thị Lê Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị Thanh H, Lê Thị Hồng H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Q, Trần Thị Đắc Tr, Nguyễn Thị Ái Ph, Đỗ Thị N, Hồ Thị Thúy V, Hồ Thị Th, Trương Thị Hồng V, Nguyễn Thị X, Bùi Thanh C (02 người vay T cùng P đi thu tiền ngày Nguyễn Tuyết Ng, Đặng Thị Hồng Y). Tổng số tiền cho vay là 892.000.000đ (Tám trăm chín mươi hai triệu đồng), giúp P thu

lợi bất chính số tiền 149.984.255đ (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi tư ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng).

Ngoài ra, quá trình điều tra, Trần Văn P, Trần Văn T khai nhận với hình thức như trên, P còn cho một số người vay tiền với lãi suất cao như sau:

1. Đỗ Thị Ph (nhà ở khu vực bến xe mới, thị xã A): Ngày 18/2/2022, vay 5.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), trả gốc và lãi 200.000đ/ngày. Ph đáo hạn 5 lần và đã trả đủ cho P. Như vậy, tổng số tiền vay và đáo hạn là 30.000.000đ, Ph đã trả cho P 36.000.000đ, gồm tiền lãi dưới 20%/năm 501.000đ, tiền lãi trên 20%/năm là 5.499.000đ, tiền gốc 30.000.000đ. Khi vay Ph viết và ký tên, T viết tên người vay, số tiền, số ngày trả trong giấy biên nhận đưa cho P giữ.

2. Đỗ Minh H (Sinh năm 1993, trú tổ M4, phường A, thị xã A, Gia Lai): Ngày 17/6/2022, anh H có liên hệ với P và thỏa thuận vay số tiền 36.000.000đ, với tiền lãi 3.000.000đ/tháng (tương ứng 99%/năm). H đóng được một tháng tiền lãi thì không đóng nữa. Khi vay H ký, ghi tên vào 01 tờ giấy biên nhận do P in sẵn. Trần Văn T viết nội dung tên người vay, số tiền vay, tiền lãi. Đồng thời, H đưa Chứng minh nhân dân số 230807767 mang tên Đỗ Minh H cho P giữ. P còn giao nộp 01 giấy biên nhận nội dung Đỗ Minh H mượn 60.000.000đ thời gian tháng, từ ngày 02/7/2022.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được nhân thân, lai lịch, địa chỉ của Đỗ Thị Ph. Đối với Đỗ Minh H không có mặt tại phường không xác định được đi đâu, làm gì nên không lấy lời khai được. Mặt khác, lãi suất thỏa thuận giữa H và P đối với khoản vay ngày 17/6/2022 không vượt quá 100%/năm, thu lợi bất chính số tiền 2.400.000đ. Riêng đối với giấy biên nhận có nội dung Đỗ Minh H mượn số tiền 60.000.000đ, P khai thực tế không có khoản vay này và không nhớ rõ vì sao có tờ biên nhận này. Nên không đủ căn cứ xử lý đối với những lần cho vay này.

Đối với một số người vay trong danh sách do Trần Văn T viết, P không biết tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại cũng như nhân thân lai lịch. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A tiếp tục xác minh các trường hợp này, khi đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Vật chứng tạm giữ:

- 03 (Ba) tờ giấy biên nhận mang tên Đặng Thị Hồng Y được đánh số từ 1 đến 3 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 02 (Hai) tờ giấy biên nhận mang tên Đỗ Minh H được đánh số từ 4 đến 5 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 02 (Hai) tờ giấy mượn tiền mang tên Lê Thị Yến L được đánh số từ 6 đến 7 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 02 (Hai) giấy mượn mượn tiền và 01 (một) giấy biên nhận mang tên Nguyễn Tuyết Ng được đánh số từ 8 đến 10 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 03 (Ba) giấy mượn tiền mang tên Võ Thị Kim S được đánh số từ 11 đến 13 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 03 (Ba) giấy mượn tiền và 01 (một) giấy biên nhận mang tên Mang Thị Y được đánh số từ 14 đến 17 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 02 (Hai) giấy mượn tiền mang tên Phan Thị Tú D và Lưu Thị B được đánh số 18 và 19 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 28 tờ giấy biên nhận mang tên Lâm Thị Thuý V, Nguyễn Thị Lệ Th, Nguyễn Thị Ph, Phan Thị H, Hồ Thị Sanh L, Huỳnh Thị B, Nguyễn Thị Ph, Đỗ Thị N, Nguyễn Thị Thúy K, Nguyễn Thị Thanh H, Huỳnh Thị Nh, Phan Thị Hồng H, H (Lê Thị Hồng H), Nguyễn Thị D, Hồ Thị Thuý V, Hồ Thị Th, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Hồng V (Tướng Thị Hồng V), Lê Thị M, Trần Thị Đắc Tr, Đỗ Thị Ph, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Ái Ph, Đỗ Thị Ph, Bùi Thanh C, Lê Thị Hồng H, Đỗ Thị Tuyết Nh, Đỗ Thị L được đánh số 20 và 47 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 01(Một) tờ giấy thể hiện danh sách người vay được đánh số 48 có chữ ký xác nhận của Trần Văn P.

- 01 (Một) giấy khai sinh mang tên Nhữ Minh Nh số 101 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, Gia Lai cấp ngày 16/12/2013.

- 01(Một) sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Th số hộ khẩu 210204221 do Công an thị xã A cấp ngày 25/5/2015.

- 01 (Một) sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị U số hộ khẩu 210036205 do Công an thị xã A cấp ngày 14/11/2012.

- 01 (Một) bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hành chính số 151131 mang tên Lưu Thị Tr do Trường chính trị tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/8/2015.

- 01 (Một) Giấy phép lái xe số H776346 mang tên Nguyễn Văn H do Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/12/2002.

- 01 (Một) Căn cước công dân số 064162004218 mang tên Nguyễn Thị M do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/8/2021.

- 01 (Một) đăng ký xe mô tô 81F1-005.01 mang tên chủ sở Nguyễn Văn Th do công an huyện Đ cấp ngày 04/4/2011.

- 01 (Một) căn cước công dân số 037090012244 mang tên Trần Văn P do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/9/2022.

- 08 (Tám) chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Huỳnh Thị Nh, Hồ Thị Th, Nguyễn Thị Thanh H, Bùi Thanh C, Nguyễn Thị S, Đỗ Minh H.

- Số tiền 3.225.000đ.

- 01 (Một) điện thoại di động loại Iphone 8 Plus đã qua sử dụng số IMEI 354837099682582, kèm sim số 078251508x

- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số máy: JA39E2682376, số khung: RLHJA3922NY185457, màu: trắng đen bạc, biển số: 81G1-315.79.

- 01 (Một) giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy số 005243, biển số 81G1-315.79 tên Nguyễn Thị Thu H.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên các tài liệu thu thập được, kết quả như sau:

Kết luận số 200/KL-KTHS ngày 02/3/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định: Chữ viết trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A6, A12, A13, A30, A35, A39, A45) (trừ chữ viết có nội dung “3”, “25”, “46”, “40”, “33”, “36”, “35”, “30” và chữ ký, chữ viết “Y”, “Nguyễn thị n”, “Đỗ thị tuyết nh”, “Đỗ thị Ph”, “Ng Thị D”, “NGuyễn Thị Q”, “Hồ thị th”, “Huỳnh thị nh” dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)”) so với chữ viết của Trần Văn P trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người viết ra.

Kết luận giám định số 243/KL-KTHS ngày 17/3/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định: Chữ viết trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A3, A4, A8, A10, A14, A26, A31, A32, A34, A36, A37, A38, A40, A41, A42, A43, A44) (trừ chữ viết có nội dung “48”, “1”, “2”, “21”, “22”, “10” “42”, “27”, “29”, “43”, “37”, “45”, “41”, “44”, “5”, “34”, “39” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4, A8, A10, A14, A26, A31, A32, A34, A36, A37, A38, A40, A41, A42, A43, A44; chữ viết có nội dung “Đặng Thị Hồng Y x95 Quag trung A”, chữ ký, chữ viết “Đặng Thị Hồng Y” dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3; chữ viết có nội dung “5.000.0000 Năm triệu đồng”, chữ ký, chữ viết “Hồ thị thúy V” dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A43; chữ viết có nội dung “Trần Thị Đắc Tr 24-3-1969 12.000 Cô Mượn trước”, chữ ký, chữ viết “Trần Thị Đắc Tr” dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A44; chữ ký, chữ viết “Nguyễn thị lệ Th”. “Nguyễn Thị Ph”, “Nguyễn Tuyết Ng”, “NGuyễn THị Ái PH”, “Đỗ thị N”, “Nguyễn Thị Thanh H”, “Đỗ thị Ph”, “nguyễn thị Hồng v”, “Lê thị Hog H”, “nguyễn Thị X”, “Đỗ Minh H”, “Bùi Thanh C” dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” và chữ ký, chữ viết họ tên “Trần Văn P” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4, A8, A10, A14, A26, A31, A32, A34, A36, A37, A38, A40, A41, A42, A43, A44] so với chữ viết của Trần Văn T trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người viết ra.

Đối với sim số điện thoại 098272732x cùng điện thoại sử dụng liên lạc với người vay, Phước đã vứt mất nên không thu giữ được.

Việc Trần Văn P cho vay lãi nặng thu lợi bất chính, chị Nguyễn Thị Thu H (vợ của P) không biết, cũng không hưởng lợi gì từ việc P cho vay. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A không xem xét xử lý đối với chị H.

Quá trình điều tra, Trần Văn P, Trần Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Tại Bản cáo trạng số: 31/CT-VKS ngày 23/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố các bị cáo Trần Văn P và Trần Văn T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Văn P và Trần Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Đề nghị căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn P.

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 38; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T.

Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn P từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo.

- Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Trần Văn P từ 50.000.000đ đến 60.000.000đ. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trần Văn T vì T có vai trò không đáng kể trong vụ án, là người giúp sức, không hưởng lợi ích vật chất từ việc Trần Văn P cho vay.

- Xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 BLHS, 106 BLTTHS:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 3.225.000đ.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: Xe mô tô 81G1-315.7x, kèm giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 005243, biển số 81G1-315.7x tên Nguyễn Thị Thu H.

Trả lại cho bị cáo P 01 điện thoại Iphone 8 kèm sim, 01 căn cước công dân mang tên Trần Văn P do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/9/2022.

Trả lại cho Trần Thị H giấy khai sinh mang tên Nhữ Minh Nh số 101 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã An Khê, Gia Lai cấp ngày 16/12/2013.

Trả lại cho Nguyễn Thị Th sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Th số hộ khẩu 210204221 do Công an thị xã A cấp ngày 25/05/2015.

Trả lại cho Nguyễn Văn H giấy phép lái xe số H776346 mang tên Nguyễn Văn H do Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/12/2002, sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị U số hộ khẩu 210036205 do Công an thị xã A cấp ngày 14/11/2012.

Trả lại cho Lưu Thị Tr bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hành chính số 151131 mang tên Lưu Thị Tr do Trường chính trị tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/08/2015.

Trả lại cho Nguyễn Thị M căn cước công dân số 064162004218 mang tên Nguyễn Thị M do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/08/2021.

Trả lại cho Nguyễn Văn Th đăng ký xe mô tô 81F1-005.0x mang tên chủ sở Nguyễn Văn Th do công an huyện Đ cấp ngày 04/4/2011.

Trả lại chứng minh nhân dân cho Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Huỳnh Thị Nh, Hồ Thị Th, Nguyễn Thị Thanh H, Bùi Thanh C, Nguyễn Thị S, Đỗ Minh H.

- Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự:

Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo Trần Văn P dùng để cho vay; tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo Trần Văn P trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính; buộc những người vay phải nộp số tiền vay gốc còn nợ để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 2.419.500.000đ - 162.253.333đ (tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Phước) - 3.225.000đ (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 2.254.021.667đ.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 39.574.888đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 416.778.446đ. Cụ thể: Đào Tuyết Tr 66.986.458đ, Đào Thanh T 24.226.250đ, Nguyễn Thị Thanh H 28.827.100đ, Nguyễn Tuyết Ng 13.809.000đ, Đặng Thị Hồng Y 12.403.333đ, Võ Thị Kim S 21.874.000đ, Trần Thị Hồng H 13.915.525đ, Nguyễn Thị Th 4.811.625đ, Phan Thị Tú D 10.081.500đ, Mang Thị Y 43.992.000đ, Lâm Thị Thúy V 977.600đ, Nguyễn Thị Lệ Th 3.666.000đ, Nguyễn Thị Ph 9.165.000đ, Hồ Thị Sanh L 3.666.000đ, Nguyễn Thị N 7.332.000đ, Nguyễn Thị Thanh H 2.749.500đ, Phan Thị Hồng H 4.888.000đ, Lê Thị Hồng H 6.719.397đ, Nguyễn Thị D 4.353.375đ, Nguyễn Thị Q 6.415.500đ, Lê Thị M 4.582.500đ, Trần Thị Đắc Tr 13.747.500đ, Đỗ Thị Ph 2.291.250đ, Nguyễn Thị Ái Ph 4.582.500đ, Đỗ Thị Tuyết Nh 2.749.500đ, Đỗ Thị L 2.749.500đ, Nguyễn Thị Th 1.833.000đ, Lưu Thị Tr 458.250đ, Nguyễn Văn H

916.500đ, Nguyễn Thị S 458.250đ, Nguyễn Thị T 458.250đ, Lưu Thị B 3.055.000đ, Lê Thị Yến L 8.332.333đ, Phan Thị H 18.818.800đ, Đỗ Thị N 9.776.000đ, Nguyễn Thị Thúy K 5.499.000đ, Huỳnh Thị Nh 4.888.000đ, Hồ Thị Thúy V 1.924.650đ, Hồ Thị Th 3.971.500đ, Trương Thị Hồng V 9.470.500đ, Nguyễn Thị X 13.747.500đ, Bùi Thanh C 9.776.000đ, Trần Thị H 916.500đ, Nguyễn Thị M 916.500đ.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Trần Văn P để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 162.253.333đ. Cụ thể như sau: Đào Tuyết Tr 17.816.667đ, Đào Thanh T 5.933.333đ, Nguyễn Thị Thanh H 8.453.333đ, Nguyễn Tuyết Ng 7.066.667đ, Đặng Thị Hồng Y 12.533.333đ, Võ Thị Kim S 17.866.667đ, Trần Thị Hồng H 6.583.333đ, Nguyễn Thị Th 1.250.000đ, Phan Thị Tú D 5.000.000đ, Lâm Thị Thúy V 4.666.667đ, Phan Thị Hồng H 3.333.333đ, Lê Thị Hồng H 2.000.000đ, Nguyễn Thị D 6.250.000đ, Lưu Thị B 3.333.333đ, Lê Thị Yến L 10.000.000đ, Phan Thị H 17.333.333đ, Đỗ Thị N 6.666.667đ, Huỳnh Thị Nh 3.333.333đ, Hồ Thị Thúy V 4.500.000đ, Hồ Thị Th 3.333.333đ, Trương Thị Hồng V 8.333.333đ, Bùi Thanh C 6.666.667đ.

Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT Công an thị xã A, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến tháng 12 năm 2022, bị cáo Trần Văn P đã cho 44 người vay với tổng số tiền 2.419.500.000đ, lãi suất từ 240% đến 300%/năm, cao gấp từ 12 đến 15 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính 416.778.446đ. Trong đó, Trần Văn T giúp sức cho Trần Văn P viết giấy vay, danh sách người vay, đi thu tiền ngay cùng P, giúp cho Trần Văn P thu lợi bất chính 149.984.255đ. Do đó, hành vi của các bị cáo Trần Văn P và Trần Văn T đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[5] Đánh giá về vai trò, mức độ tham gia và việc quyết định hình phạt đối với các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết, bàn bạc, phân công chặt chẽ giữa các bị cáo nên không phải là trường hợp phạm tội có tổ chức. Trong đó, vai trò chính thuộc về bị cáo Trần Văn P. Bị cáo là người bỏ tiền ra cho vay, trực tiếp theo dõi các khoản tiền vay và thu lợi bất chính nên phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Trần Văn T. Đối với bị cáo Trần Văn T đồng phạm với vai trò là người giúp sức, bị cáo giúp sức cho Trần Văn P thực hiện hành vi cho vay và thu nợ, do đó cũng cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy đối với bị cáo Trần Văn P cần xử phạt hình phạt tù để cải tạo, giáo dục và răn đe. Đối với bị cáo Trần Văn T phạm tội với vai trò giúp sức nên áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo là phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo P. Đối với bị cáo T phạm tội với vai trò giúp sức, không hưởng lợi từ số tiền thu lợi bất chính nên xét thấy không cần áp dụng hình phạt bổ sung.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 3.225.000đ và xe mô tô 81G1-315.7x, kèm giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 005243, biển số 81G1-315.7x tên Nguyễn Thị Thu H.

- Trả lại cho bị cáo P 01 điện thoại Iphone 8 kèm sim, 01 căn cước công dân mang tên Trần Văn P do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/9/2022.

- Trả lại cho Trần Thị H giấy khai sinh mang tên Nhữ Minh Nh số 101 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, Gia Lai cấp ngày 16/12/2013.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Th sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Th số hộ khẩu 210204221 do Công an thị xã A cấp ngày 25/5/2015.

- Trả lại cho Nguyễn Văn H giấy phép lái xe số H776346 mang tên Nguyễn Văn H do Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/12/2002, sổ hộ khẩu

mang tên chủ hộ Nguyễn Thị U số hộ khẩu 210036205 do Công an thị xã A cấp ngày 14/11/2012.

- Trả lại cho Lưu Thị Tr bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hành chính số 151131 mang tên Lưu Thị Tr do Trường chính trị tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/8/2015.

- Trả lại cho Nguyễn Thị M căn cước công dân số 064162004218 mang tên Nguyễn Thị M do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/8/2021.

- Trả lại cho Nguyễn Văn Th đăng ký xe mô tô 81F1-005.0x mang tên chủ sở Nguyễn Văn Th do công an huyện Đ cấp ngày 04/4/2011.

- Trả lại chứng minh nhân dân cho Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Huỳnh Thị Nh, Hồ Thị Th, Nguyễn Thị Thanh H, Bùi Thanh C, Nguyễn Thị S, Đỗ Minh H.

[8] Về biện pháp tư pháp: Xét thấy cần truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo Trần Văn P dùng để cho vay; tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Đồng thời, buộc bị cáo Trần Văn P trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính; buộc những người vay phải nộp số tiền vay gốc còn nợ để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 2.419.500.000đ - 162.253.333đ (tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Phước) - 3.225.000đ (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 2.254.021.667đ.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 39.574.888đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 416.778.446đ. Cụ thể: Đào Tuyết Tr 66.986.458đ, Đào Thanh T 24.226.250đ, Nguyễn Thị Thanh H 28.827.100đ, Nguyễn Tuyết Ng 13.809.000đ, Đặng Thị Hồng Y 12.403.333đ, Võ Thị Kim S 21.874.000đ, Trần Thị Hồng H 13.915.525đ, Nguyễn Thị Th 4.811.625đ, Phan Thị Tú D 10.081.500đ, Mang Thị Y 43.992.000đ, Lâm Thị Thúy V 977.600đ, Nguyễn Thị Lệ Th 3.666.000đ, Nguyễn Thị Ph 9.165.000đ, Hồ Thị Sanh L 3.666.000đ, Nguyễn Thị N 7.332.000đ, Nguyễn Thị Thanh H 2.749.500đ, Phan Thị Hồng H 4.888.000đ, Lê Thị Hồng H 6.719.397đ, Nguyễn Thị D 4.353.375đ, Nguyễn Thị Q 6.415.500đ, Lê Thị M 4.582.500đ, Trần Thị Đắc Tr 13.747.500đ, Đỗ Thị Ph 2.291.250đ, Nguyễn Thị Ái Ph 4.582.500đ, Đỗ Thị Tuyết Nh 2.749.500đ, Đỗ Thị L 2.749.500đ, Nguyễn Thị Th 1.833.000đ, Lưu Thị Tr 458.250đ, Nguyễn Văn H 916.500đ, Nguyễn Thị S 458.250đ, Nguyễn Thị T 458.250đ, Lưu Thị B 3.055.000đ, Lê Thị Yến L 8.332.333đ, Phan Thị H 18.818.800đ, Đỗ Thị N 9.776.000đ, Nguyễn Thị Thúy K 5.499.000đ, Huỳnh Thị Nh 4.888.000đ, Hồ Thị

Thúy V 1.924.650đ, Hồ Thị Th 3.971.500đ, Tướng Thị Hồng V 9.470.500đ, Nguyễn Thị X 13.747.500đ, Bùi Thanh C 9.776.000đ, Trần Thị H 916.500đ, Nguyễn Thị M 916.500đ.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Trần Văn P để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 162.253.333đ. Cụ thể như sau: Đào Tuyết Tr 17.816.667đ, Đào Thanh T 5.933.333đ, Nguyễn Thị Thanh H 8.453.333đ, Nguyễn Tuyết Ng 7.066.667đ, Đặng Thị Hồng Y 12.533.333đ, Võ Thị Kim S 17.866.667đ, Trần Thị Hồng H 6.583.333đ, Nguyễn Thị Th 1.250.000đ, Phan Thị Tú D 5.000.000đ, Lâm Thị Thúy V 4.666.667đ, Phan Thị Hồng H 3.333.333đ, Lê Thị Hồng H 2.000.000đ, Nguyễn Thị D 6.250.000đ, Lưu Thị B 3.333.333đ, Lê Thị Yến L 10.000.000đ, Phan Thị H 17.333.333đ, Đỗ Thị N 6.666.667đ, Huỳnh Thị Nh 3.333.333đ, Hồ Thị Thúy V 4.500.000đ, Hồ Thị Th 3.333.333đ, Tướng Thị Hồng V 8.333.333đ, Bùi Thanh C 6.666.667đ.

[9] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn P.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 38; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T.

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Văn P và Trần Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

1.1. Xử phạt bị cáo Trần Văn P 01 (Một) năm tù, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến 23/3/2023. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày vào trại chấp hành án.

1.2. Xử phạt bị cáo Trần Văn T 06 (Sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 21/8/2023).

Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Trần Văn T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Trần Văn P 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 3.225.000đ và xe mô tô 81G1-315.7x, kèm giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 005243, biển số 81G1-315.7x tên Nguyễn Thị Thu H.

- Trả lại cho bị cáo P 01 điện thoại Iphone 8 kèm sim, 01 căn cước công dân mang tên Trần Văn P do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/9/2022.

- Trả lại cho Trần Thị H giấy khai sinh mang tên Nhữ Minh Nh số 101 do Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, Gia Lai cấp ngày 16/12/2013.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Th sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Th số hộ khẩu 210204221 do Công an thị xã A cấp ngày 25/5/2015.

- Trả lại cho Nguyễn Văn H giấy phép lái xe số H776346 mang tên Nguyễn Văn H do Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/12/2002, sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị U số hộ khẩu 210036205 do Công an thị xã A cấp ngày 14/11/2012.

- Trả lại cho Lưu Thị Tr bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hành chính số 151131 mang tên Lưu Thị Tr do Trường chính trị tỉnh Gia Lai cấp ngày 19/8/2015.

- Trả lại cho Nguyễn Thị M căn cước công dân số 064162004218 mang tên Nguyễn Thị M do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/8/2021.

- Trả lại cho Nguyễn Văn Th đăng ký xe mô tô 81F1-005.0x mang tên chủ sở Nguyễn Văn Th do công an huyện Đ cấp ngày 04/4/2011.

- Trả lại chứng minh nhân dân cho Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Huỳnh Thị Nh, Hồ Thị Th, Nguyễn Thị Thanh H, Bùi Thanh C, Nguyễn Thị S, Đỗ Minh H.

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng như biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 14/6/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã An Khê và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê).

4. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 2.419.500.000đ - 162.253.333đ (tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Phước) - 3.225.000đ (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 2.254.021.667đ.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 39.574.888đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Văn P phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 416.778.446đ. Cụ thể: Đào Tuyết Tr 66.986.458đ, Đào Thanh T 24.226.250đ, Nguyễn Thị Thanh H 28.827.100đ, Nguyễn Tuyết Ng 13.809.000đ, Đặng Thị Hồng Y 12.403.333đ, Võ Thị Kim S 21.874.000đ, Trần Thị Hồng H 13.915.525đ, Nguyễn Thị Th 4.811.625đ, Phan Thị Tú D 10.081.500đ, Mang Thị Y 43.992.000đ, Lâm Thị Thúy V 977.600đ, Nguyễn Thị Lê Th 3.666.000đ, Nguyễn Thị Ph 9.165.000đ, Hồ Thị Sanh L 3.666.000đ, Nguyễn Thị N 7.332.000đ, Nguyễn Thị Thanh H 2.749.500đ, Phan Thị Hồng H 4.888.000đ, Lê Thị Hồng H 6.719.397đ, Nguyễn Thị D 4.353.375đ, Nguyễn Thị Q 6.415.500đ, Lê Thị M 4.582.500đ, Trần Thị Đắc Tr 13.747.500đ, Đỗ Thị Ph 2.291.250đ, Nguyễn Thị Ái Ph 4.582.500đ, Đỗ Thị Tuyết Nh 2.749.500đ, Đỗ Thị L 2.749.500đ, Nguyễn Thị Th 1.833.000đ, Lưu Thị Tr 458.250đ, Nguyễn Văn H 916.500đ, Nguyễn Thị S 458.250đ, Nguyễn Thị T 458.250đ, Lưu Thị B 3.055.000đ, Lê Thị Yến L 8.332.333đ, Phan Thị H 18.818.800đ, Đỗ Thị N 9.776.000đ, Nguyễn Thị Thúy K 5.499.000đ, Huỳnh Thị Nh 4.888.000đ, Hồ Thị Thúy V 1.924.650đ, Hồ Thị Th 3.971.500đ, Trương Thị Hồng V 9.470.500đ, Nguyễn Thị X 13.747.500đ, Bùi Thanh C 9.776.000đ, Trần Thị H 916.500đ, Nguyễn Thị M 916.500đ.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Trần Văn P để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 162.253.333đ. Cụ thể như sau: Đào Tuyết Tr 17.816.667đ, Đào Thanh T 5.933.333đ, Nguyễn Thị Thanh H 8.453.333đ, Nguyễn Tuyết Ng 7.066.667đ, Đặng Thị Hồng Y 12.533.333đ, Võ Thị Kim S 17.866.667đ, Trần Thị Hồng H 6.583.333đ, Nguyễn Thị Th 1.250.000đ, Phan Thị Tú D 5.000.000đ, Lâm Thị Thúy V 4.666.667đ, Phan Thị Hồng H 3.333.333đ, Lê Thị Hồng H 2.000.000đ, Nguyễn Thị D 6.250.000đ, Lưu Thị B 3.333.333đ, Lê Thị Yến L 10.000.000đ, Phan Thị H 17.333.333đ, Đỗ Thị N 6.666.667đ, Huỳnh Thị Nh 3.333.333đ, Hồ Thị Thúy V 4.500.000đ, Hồ Thị Th 3.333.333đ, Trương Thị Hồng V 8.333.333đ, Bùi Thanh C 6.666.667đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ

luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Buộc các bị cáo Trần Văn P và Trần Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (21/8/2023), các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với người vắng mặt tại phiên tòa được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đồng Ánh Đông